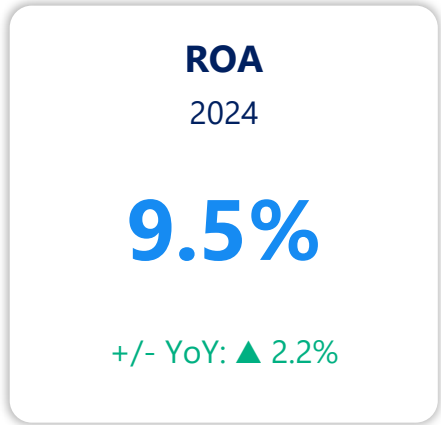
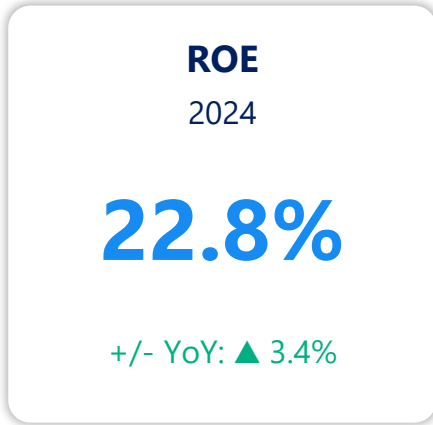
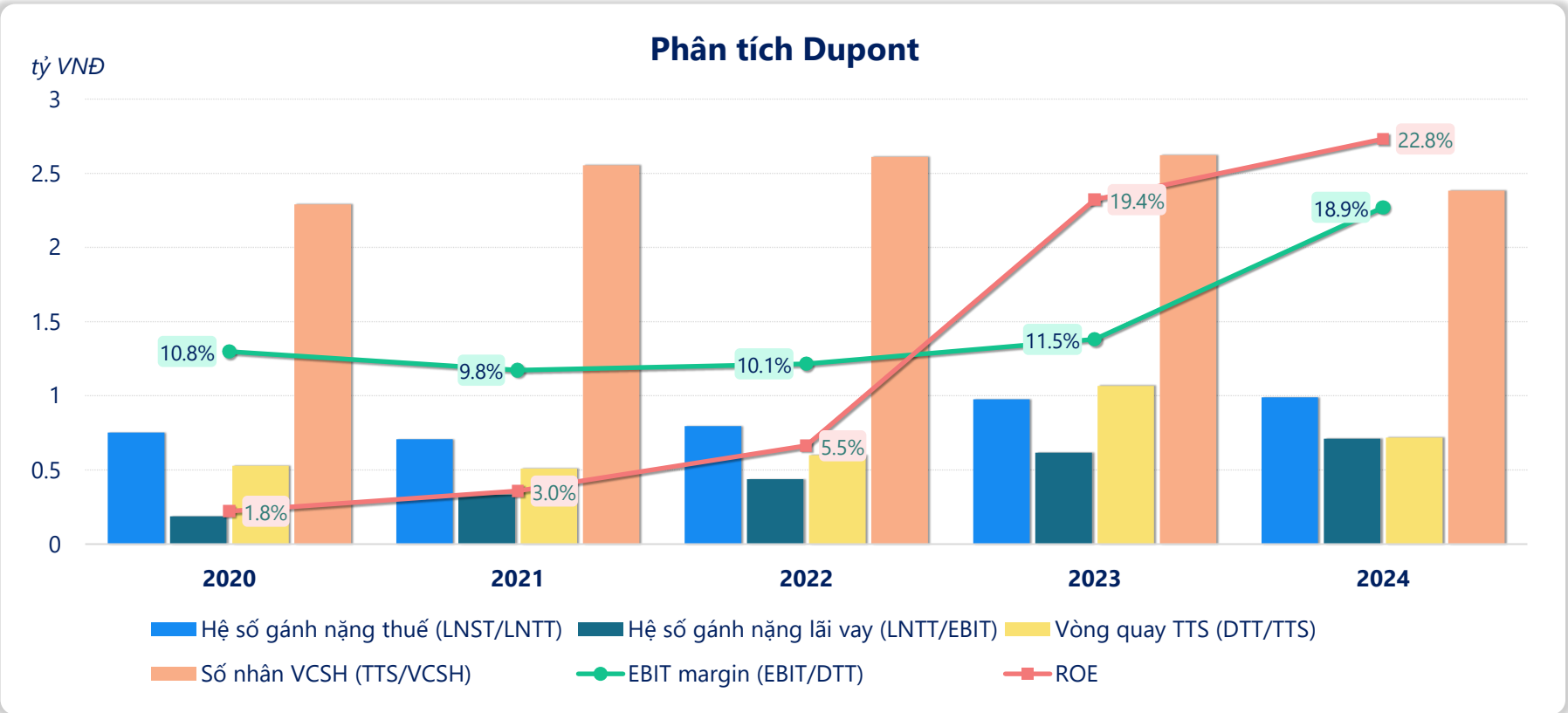
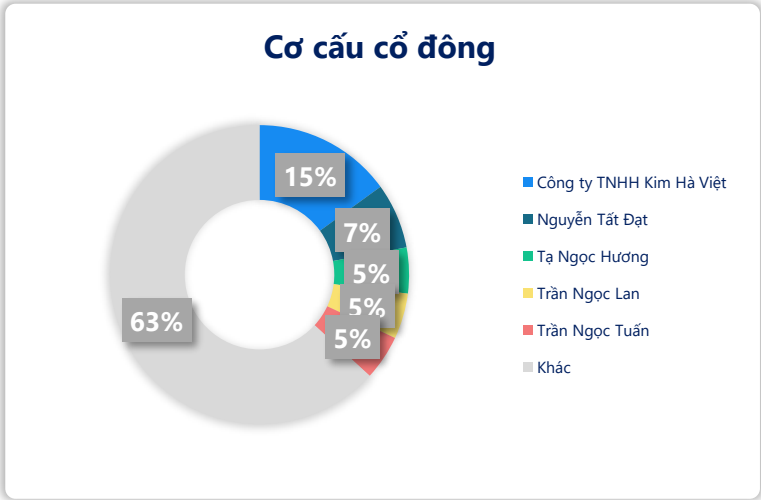


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

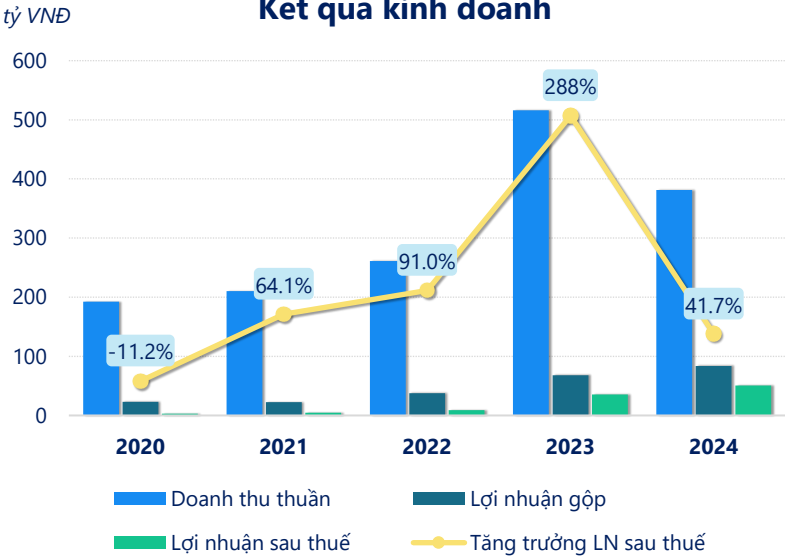
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		42,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		38,500 - 49,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		213
Số lượng CPLH (CP)		5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,220
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.67
EPS		9,988
P/E		4.2

	YTD	1T	3T	6T
KTS		1.2%	-1.9%	-11.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Đường Kon Tum (HNX: KTS)

Kết quả kinh doanh

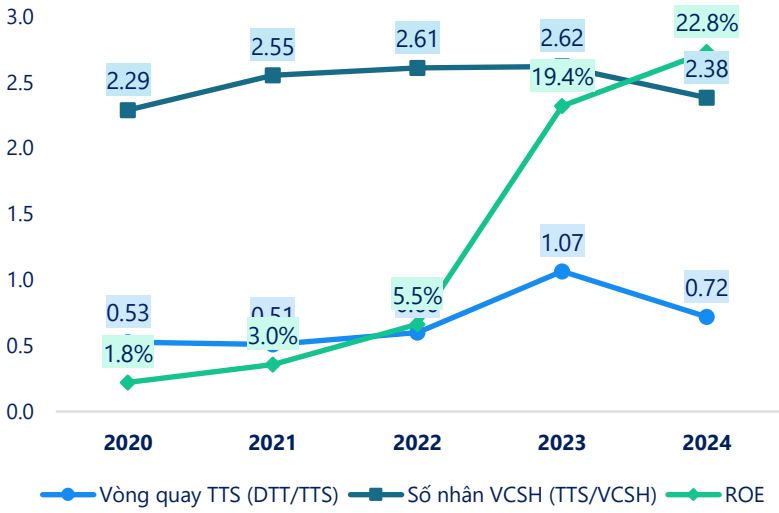


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **18.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.71**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

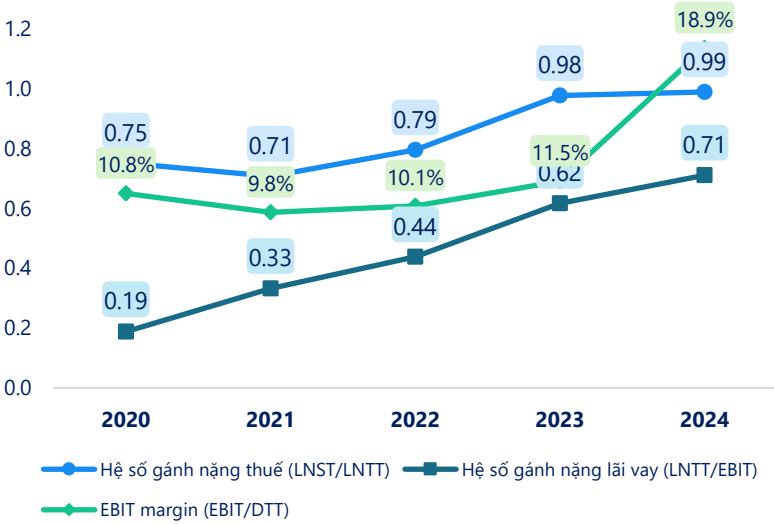
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **KTS** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 26.1%** chỉ còn **381.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 41.7%** đạt **50.64** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **22.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

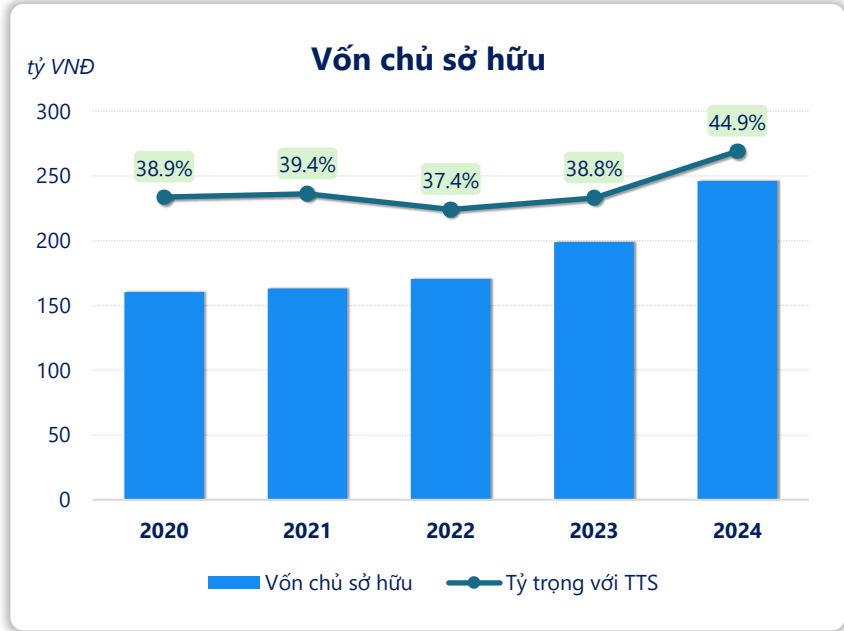
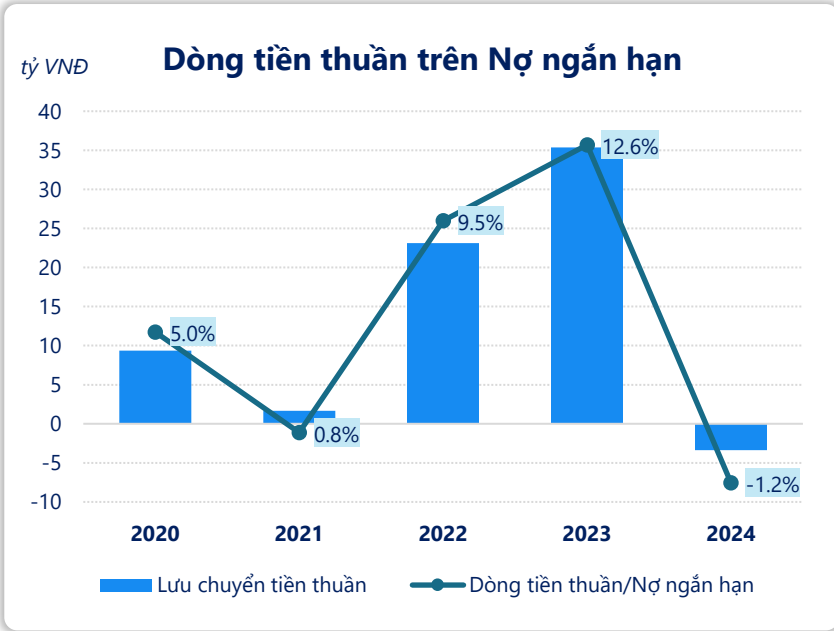
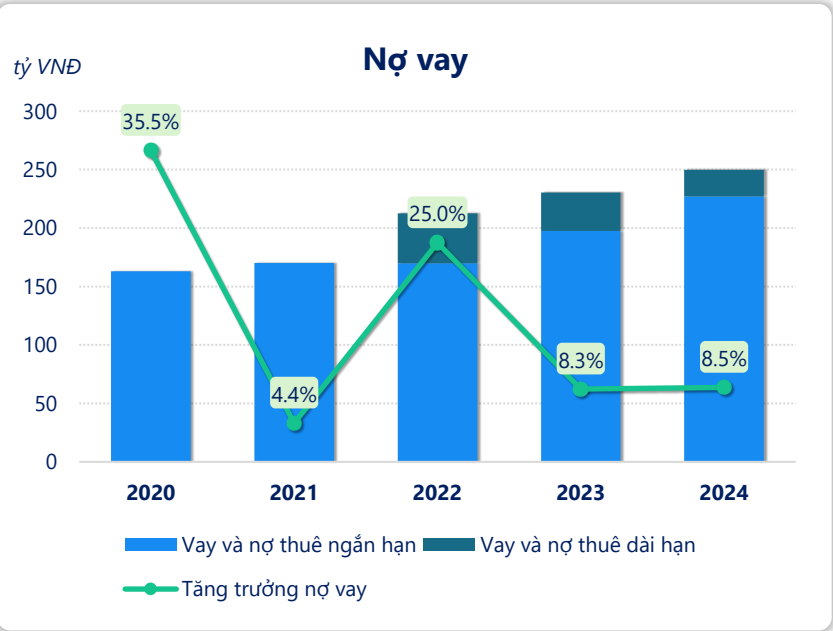
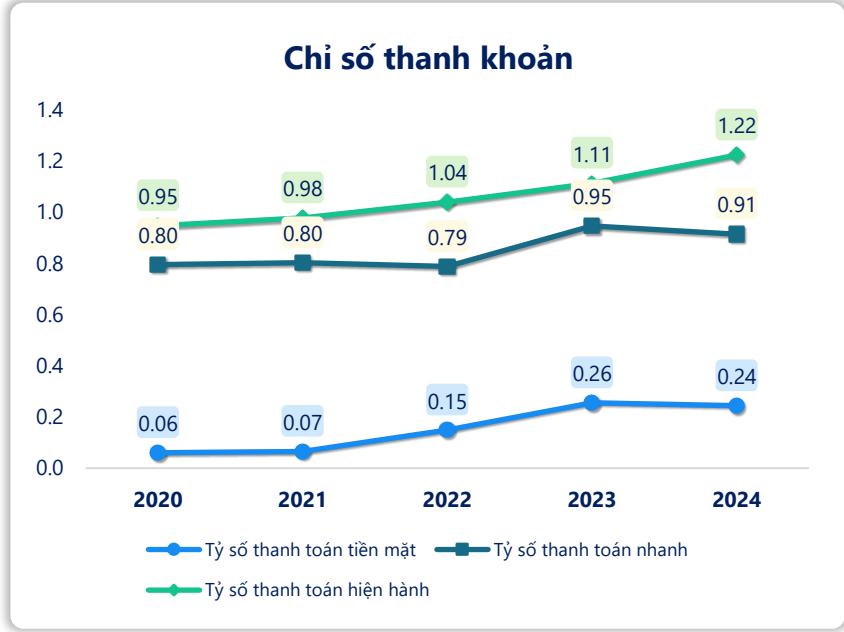
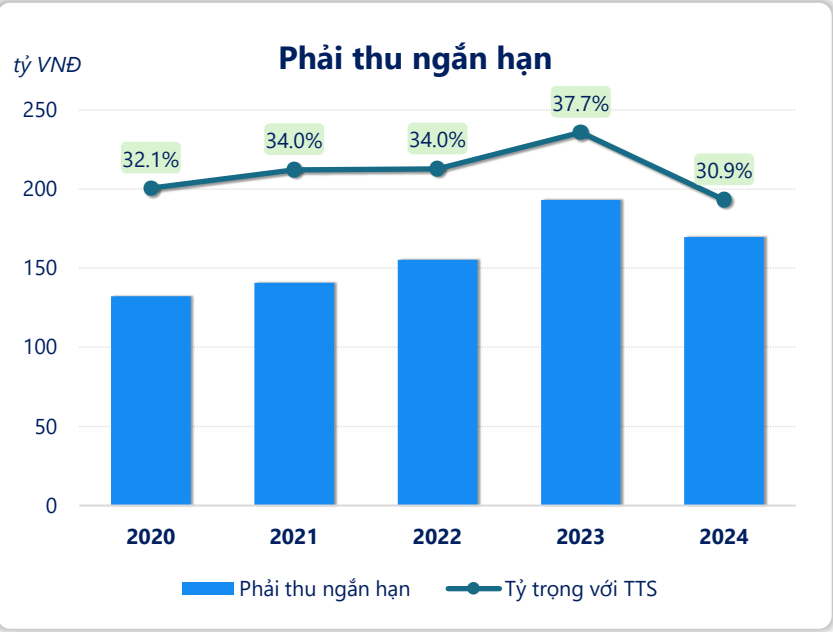
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.72**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	549	512	7.2%
Tài sản ngắn hạn	342	312	9.6%
Tiền và tương đương tiền	68.2	71.6	-4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	0	
Phải thu ngắn hạn	170	193	-12.2%
Hàng tồn kho	86.4	46.8	84.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.60	-80.1%
Tài sản dài hạn	206	200	3.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	195	188	3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.12	9.16	-11.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.32	2.63	26.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	303	313	-3.4%
Nợ ngắn hạn	280	280	-0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	227	198	15.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.2	48.8	-32.1%
Nợ dài hạn	22.8	32.8	-30.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.8	32.8	-30.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	199	23.8%
Vốn chủ sở hữu	246	199	23.8%
Vốn điều lệ	50.7	50.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	193	210	261	516	381
Giá vốn hàng bán	169	188	224	448	298
Lợi nhuận gộp	23.1	22.6	37.6	67.7	83.6
Doanh thu HĐTC	5.00	9.57	7.57	2.59	2.66
Chi phí TC	17.1	17.2	25.1	22.6	21.0
Chi phí lãi vay	16.9	13.7	14.9	22.7	20.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.54	1.02	0.74	1.90	3.19
Chi phí QLDN	5.10	5.70	6.82	7.92	8.45
LN thuần từ HĐKD	5.37	8.22	12.5	37.9	53.6
Lợi nhuận khác	-1.46	-1.39	-0.89	-1.31	-2.42
LN trước thuế	3.91	6.82	11.6	36.6	51.2
Lợi nhuận sau thuế	2.94	4.82	9.21	35.7	50.6
LNST của CĐ cty mẹ	2.94	4.82	9.21	35.7	50.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-49.1	-0.82	13.4	15.9	38.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-5.68	8.50	1.85	-61.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	58.4	8.15	1.25	17.6	19.6
Tiền đầu kỳ	2.04	11.4	13.1	36.2	71.6
Lưu chuyển tiền thuần	9.36	1.66	23.1	35.4	-3.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.4	13.1	36.2	71.6	68.2